

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 4 năm 2019

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 03 năm 2019	Ước tính tháng 04/2019	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Tháng 4/2019 so với tháng 4/2018 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 04/2019 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tên sản phẩm						
Đá xây dựng khác	M3	156.760	161.775	715.865	80,16	90,06
Hạt điều khô	Tấn	3.747	4.059	15.022	116,50	110,74
Nước khoáng không có ga	1000 lít	930	930	3.635	117,72	118,02
Nước tinh khiết	1000 lít	257	261	1.001	264,97	262,73
Vải dệt nổi vòng, vải sonin từ sợi nhân tạo	1000 m2	1.400	1.400	5.240	172,84	167,95
Dịch vụ in trơn sợi và vải (gồm cả đồ để mặc)	Triệu đồng	69.890	69.965	274.914	139,07	142,74
Dịch vụ hoàn thiện sản phẩm dệt khòc	Triệu đồng	52.260	52.474	206.548	105,31	105,09
Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	735	760	2.715	135,71	126,04
Quần áo lót cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	0	0	1.490	0,00	33,98
Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	3.600	3.670	14.270	133,36	138,48
Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 đôi	900	910	2.852	151,67	115,84
Dịch vụ sản xuất giày, dép	Triệu đồng	34.633	34.354	107.354	495,80	354,19
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M3	13.370	13.420	52.695	102,86	99,33
Gỗ xẻ đã được xử lý, bảo quản (trừ tà vẹt)	M3	2.200	2.200	7.970	75,34	63,23
Ván ép từ gỗ và các vật liệu tương tự	M3	87.550	88.650	349.550	104,51	99,56
Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)	1000 chiếc	110	679	2.004	70,00	51,42
Bao bì và túi bằng giấy nhãn và bia nhãn	1000 chiếc	5.768	5.292	16.395	285,28	247,66
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	310	270	599	3.857,14	2.139,29
Dịch vụ sắp chữ in (khuôn in) hoặc trực lẫn và các phương tiện truyền thông đại chúng dùng trong in	Triệu đồng	517	497	1.980	105,65	107,44
Cốc hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và cốc loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lỗ hoặc dải	Tấn	3.930	3.930	11.797	285,82	230,95
Bao bì đóng gói khác bằng plastic	Tấn	420	420	1.550	115,07	106,90
Dịch vụ sản xuất tấm, phiến, ống và cốc mặt nghiêng bằng plastic	Triệu đồng	13.997	14.691	54.773	142,92	136,08
Xi măng Portland đen	Tấn	146.000	149.000	571.000	81,64	93,55
Thanh, que bằng thép hợp kim khác	Tấn	27	26	100	86,67	98,04
Chì chưa gia công	Tấn	2.150	2.155	8.380	117,76	114,87
Dịch vụ đúc gang, sắt, thép	Triệu đồng	1.563	1.532	5.849	113,63	111,71

Dịch vụ sản xuất bao bì bằng kim loại	Triệu đồng	13.842	14.806	75.738	51,27	63,00
Dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử	Triệu đồng	1.396	1.422	5.546	154,08	166,09
Các loại van khác chưa được phân vào đâu	1000 cái	62	65	250	260,00	287,36
Thiết bị tín hiệu âm thanh khác	Cái	2.040.000	2.100.000	7.512.040	74,85	72,30
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	4.010	5.300	21.430	106,85	100,32
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	56.500	60.000	226.500	176,89	239,56
Đồ nội thất bằng gỗ khác chưa được phân vào đâu	Chiếc	4.150	4.200	23.460	13,74	19,08
Dịch vụ hoàn thiện đồ nội thất mới bằng gỗ và bằng các vật liệu tương tự	Triệu đồng	4.105	4.170	53.126	102,16	319,60
Thiết bị và dụng cụ khác dùng trong y khoa	1000 cái	100	100	387	111,11	106,32
Điện sản xuất	Triệu KWh	94	96	374	78,69	86,98
Điện thương phẩm	Triệu KWh	13,0	13	50	145,74	149,73
Nước uống được	1000 m3	635	636	2.419	142,92	140,48
Dịch vụ tái chế phế liệu phi kim loại	Triệu đồng	2.395	2.454	9.189	93,36	91,60